AUSTRONG®

Austrong Vietnam

BẢN CÔNG BỐ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA

(The Declaration Form Of Goods Quality Standard)

Tên doanh nghiệp (Manufacturer name): CÔNG TY TNHH AUSTRONG VIỆT NAM
Địa chỉ (Address): Lô III.1.1 KCN Thuận Thành 3, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Điện thoại (Tel): (0241) 3798879 * Fax: (0241) 3798880
Email: sales@austrong.com.vn Website: www.austrong.com.vn

TIÊU CHUẨN CƠ SỞ

(Basic Standards)

TCCS 01-2014/AUS

Áp dụng cho hàng hóa (Apply for goods)

Doanh nghiệp xin cam kết và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước khách hàng sẽ sản xuất và kinh doanh hàng hóa theo đúng chất lượng công bố.

The company is committed and fully responsible before the law and before the customer, The company will produce and goods strictly according to quality publication.

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 01 năm 2014
(Bac Ninh, 2th Jan, 2014)

CÔNG TY TNHH AUSTRONG VIỆT NAM

M.S.D.N 2300577137 C.T.N.H.H CÔNG TY T.N.H.H AUSTRONG (VIỆT NAM) H. THUẬN THÀNH - T. BẮC NINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Quế Anh

10 Year Wear Warranty On Selected Precision Products

AUSTRONG VIET NAM CO.,LTD
Add: Lot III, Thuan Thanh 3 Industrial Zone, Bac Ninh Province
Tel: (0241) 379 8879 Fax: (0241) 379 8879

ASTM INTERNATIONAL · nqa. ISO 9001-2008 · UKAS ENVIRONMENTAL MANAGEMENT

AUSTRONG®
Architectural Products

TỔ HỢP CHI TIẾT TRẦN KIM LOẠI & LAM CHẮN NẮNG

(COMPLEX DETAILS METAL CEILING & SUN LOUVER)

TCCS 01-2014/AUS

I. PHẠM VI ÁP DỤNG (Scope application):

Tiêu chuẩn này áp dụng cho các loại tổ hợp và các loại chi tiết lắp sẵn dùng làm Trần kim loại và lam chắn nắng do CÔNG TY TNHH AUSTRONG VIỆT NAM cung cấp

This standard applies to all kinds of combinations and mounting types are available as detailed Metal ceiling and Sun louver by AUSTRONG VIETNAM COMPANY LIMITED supply

II. KẾT CẤU TỔ HỢP (Structure combination):

Khi lắp đặt các chi tiết, cấu kiện với nhau phải phẳng và vuông góc, căn chỉnh bằng các khớp nối.

When installing these details, together structure combination must be flat and perpendicular, linked by joints.

III. KÍCH THƯỚC CƠ BẢN (Basic dimensions):

Kích thước cơ bản của sản phẩm được tiêu chuẩn hóa theo từng tổ hợp của nhà sản xuất. (tuy nhiên, Nhà máy có thể sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng.

Basic dimensions of standardized products according to each manufacturer's consortium.

(however, the plant can manufactured according to the customer's individual requirements.)

+ TỔ HỢP 1: AUSTRONG CLIP-IN 600X600 (đơn vị: mm)

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thiknees
1	Tấm trần Clip-in (Clip-in ceiling panels)	600 ± 1.0	600 ± 1.0	28 ± 0.5	0.6 - 1.0 ± 0.03
2	Khung tam giác (Triangle carrier)	3000 ± 5.0	27 ± 0.5	26 ± 0.5	0.35 ± 0.05
3	Khung C38 (C38 carrier)	3000 ± 5.0	38 ± 0.5	10 ± 0.5	0.75 ± 0.05

+ TỔ HỢP 2: AUSTRONG CLIP-IN 600X1200 (đơn vị: mm)

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - height	Độ dày - Thiknees
1	Tấm trần Clip-in (Clip-in ceiling panels)	1200 ± 1.0	600 ± 1.0	28 ± 0.5	0.7 - 1.2 ± 0.03
2	Khung tam giác (Triangle carrier)	3000 ± 5.0	27 ± 0.5	26 ± 0.5	0.35 ± 0.05
3	Khung C38 (C38 carrier)	3000 ± 5.0	38 ± 0.5	10 ± 0.5	0.75 ± 0.05

+ TỔ HỢP 3: AUSTRONG CLIP-IN 327X327 (đơn vị: mm)

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - height	Độ dày - Thiknees
1	Tấm trần Clip-in (Clip-in ceiling panels)	327 ± 1.0	327 ± 1.0	19 ± 0.5	0.5 - 0.6 ± 0.03
2	Khung tam giác (Triangle carrier)	3000 ± 5.0	27 ± 0.5	26 ± 0.5	0.35 ± 0.05
3	Khung C38 (C38 carrier)	3000 ± 5.0	38 ± 0.5	10 ± 0.5	0.75 ± 0.05

+ TỔ HỢP 4: AUSTRONG LAY-IN 600X600 T-SHAPED (đơn vị: mm)

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thiknees
1	Tấm trần Lay-in (Lay-in ceiling panels)	600 ± 1.0	600 ± 1.0	10 ± 0.5	0.6 - 1.0 ± 0.03
2	Khung T-Shaped 3660 (T-shaped 3660 carrier)	3660 ± 5.0	24 ± 0.5	38 ± 0.5	0.27 ± 0.05
3	Khung T-Shaped 1220 (T-shaped 1220 carrier)	1220 ± 5.0	24 ± 0.5	28 ± 0.5	0.27 ± 0.03
4	Khung T-Shaped 610 (T-shaped 610 carrier)	610 ± 5.0	24 ± 0.5	28 ± 0.5	0.27 ± 0.03

+ TỔ HỢP 5: AUSTRONG LAY-IN 600X600 T-BLACK (đơn vị: mm)

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thiknees
1	Tấm trần Lay-in (Lay-in ceiling panels)	600 ± 1.0	600 ± 1.0	10 ± 0.5	0.6 - 1.0 ± 0.03
2	Khung T- Black 3000 (T-black 3000 carrier)	3000 ± 5.0	17 ± 0.05	30 ± 0.5	0.75 ± 0.05
3	Khung T-Black 600 (T-black 600 carrier)	600 ± 5.0	17 ± 0.05	25 ± 0.5	0.70 ± 0.05

+ TỔ HỢP 6: AUSTRONG CELL (Carol) (đơn vị: mm)

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thiknees
1	Tấm trần CELL 100x100 (Cell ceiling 100x100)	2000 ± 5.0	15 ± 0.5	50 ± 1.0	0.5 - 8.0 ± 0.03
2	Tấm trần CELL 150x150 (Cell ceiling 150x150)	1950 ± 5.0	15 ± 0.5	50 ± 1.0	0.5 - 8.0 ± 0.03
3	Tấm trần CELL 200x200 (Cell ceiling 200x200)	2000 ± 5.0	15 ± 0.5	50 ± 1.0	0.5 - 8.0 ± 0.03
4	Móc treo trần Cell	145 ± 5.0	20 ± 5.0	33 ± 5.0	0.6 ± 5.0

+ TỔ HỢP 7: AUSTRONG C100/C150 - Shaped (đơn vị: mm)

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thiknees
1	Tấm trần C100 (C100 ceiling panels)	6000 (Max)	100 ± 1.0	15 ± 0.5	0.6 - 0.8 ± 0.03
2	Tấm trần C150 (C100 ceiling panels)	6000 (Max)	150 ± 1.5	15 ± 0.5	0.6 - 0.8 ± 0.03
3	Khung C-Shaped (C-shaped carrier)	3000 ± 5.0	20 ± 0.5	30 ± 0.5	0.5 ± 0.05

+ TỔ HỢP 8: AUSTRONG C300 - Shaped (đơn vị: mm)

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thiknees
1	Tấm trần C300 (C300 ceiling panels)	6000 (Max)	300 ± 1.0	30 ± 0.5	0.8 - 1.0 ± 0.05
2	Khung C300-Shaped (C300-shaped carrier)	3000 ± 5.0	35 ± 0.5	50 ± 0.5	0.6 ± 0.05

+ TỔ HỢP 9: AUSTRONG MULTI B- Shaped (đơn vị: mm)

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thiknees
1	Tấm trần B180 (B180 ceiling panels)	6000 (Max)	180 ± 0.5	25 ± 0.5	0.6 ± 0.03
2	Tấm trần Austrong (B130 ceiling panels)	6000 (Max)	130 ± 0.5	25 ± 0.5	0.6 ± 0.03
3	Tấm trần Austrong (B80 ceiling panels)	6000 (Max)	80 ± 0.5	25 ± 0.5	0.6 ± 0.03
4	Tấm trần Austrong (B30 ceiling panels)	6000 (Max)	30 ± 0.5	25 ± 0.5	0.6 ± 0.03
5	Khung Multi B-Shaped (Multi B-shaped carrier)	3000 ± 5.0	60 ± 0.5	25 ± 0.5	0.5 ± 0.05

+ TỔ HỢP 10: AUSTRONG G200 (đơn vị: mm)

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thiknees
1	Tấm trần G200 (G200 ceiling panels)	6000 (Max)	200 ± 1.0	15 ± 0.5	0.6 - 0.8 ± 0.05
2	Khung G200 (G-shaped carrier)	3000 ± 5.0	45 ± 0.5	15 ± 0.5	0.5 ± 0.05
3	Khung C38 (C38 carrier)	3000 ± 5.0	38 ± 0.5	10 ± 0.5	0.75 ± 0.05

+ TỔ HỢP 11: AUSTRONG U100 (đơn vị: mm)

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thiknees
1	Tấm trần U100-Shaped (U100 ceiling panels)	6000 (Max)	30 ± 1.0	100 ± 0.5	0.7 - 1.0 ± 0.05
2	Khung U100-Shaped (U-shaped carrier)	3000 ± 5.0	60 ± 0.5	30 ± 0.5	0.5 ± 0.05

+ TỔ HỢP 12: AUSTRONG D50 ROUND TUBE (đơn vị: mm)

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thiknees
1	Tấm trần D50 Round Tube (D50 ceiling)	6000 (Max)	D50 ± 0.5	57 ± 0.5	1.0 ± 0.05
2	Khung D50 Round Tube (D50 carrier)	3000 ± 5.0	38 ± 0.5	20 ± 0.5	0.75 ± 0.05

+ TỔ HỢP 13: AUSTRONG V100-SCREEN (đơn vị: mm)

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thiknees
1	Tấm trần V100 (V100 ceiling panels)	6000 (Max)	100 ± 0.5	10 ± 0.5	0.6 - 0.8 ± 0.05
2	Khung V100 (V100 carrier)	3000 ± 5.0	20 ± 0.5	65 ± 0.5	0.6 ± 0.05
3	Khung C38 (C38 carrier)	3000 ± 5.0	38 ± 0.5	10 ± 0.5	0.75 ± 0.05

+ TỔ HỢP 14: AUSTRONG C85 - shaped (đơn vị: mm)

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thiknees
1	Tấm trần C85 (C85 ceiling panels)	6000 (Max)	85 ± 0.5	15 ± 1.0	0.6 ± 0.03
2	Khung C85 (C85 carrier)	3000 ± 5.0	20 ± 0.5	30 ± 1.0	0.6 ± 0.05

+ TỔ HỢP 15: AUSTRONG 85C SUN LOUVER (đơn vị: mm)

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thiknees
1	Lam chắn nắng 85C (85C sun louver)	6000 (Max)	85 ± 0.5	15 ± 1.0	0.6 ± 0.03
2	Khung chắn nắng 85C (85C sun louver carrier)	2000 ± 5.0	20 ± 0.5	86 ± 1.0	0.5 ± 0.05

+ TỔ HỢP 16: AUSTRONG 85R SUN LOUVER (đơn vị: mm)

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thiknees
1	Lam chắn nắng 85R (85R sun louver)	6000 (Max)	85 ± 0.5	15 ± 1.0	0.6 ± 0.03
2	Khung chắn nắng 85R (85R sun louver carrier)	2000 ± 5.0	27 ± 0.5	100 ± 1.0	0.5 ± 0.05

+ TỔ HỢP 17: AUSTRONG 132S SUN LOUVER (đơn vị: mm)

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thiknees
1	Lam chắn nắng 132S (132S sun louver)	6000 (Max)	99 ± 0.5	132 ± 1.0	0.6 - 0.8 ± 0.03
2	Móc treo 132S (132S sun louver hanger)	122 ± 0.5	25 ± 0.5	139 ± 1.0	2.5 ± 0.3

+ TỔ HỢP 18: AUSTRONG 150-SL ; 170-SL SUN LOUVER (đơn vị: mm)

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thiknees
1	Lam lá liễu (150-SL sun louver)	6000 (Max)	150 ± 1.0	24.5 ± 0.5	1.4 ± 0.05
2	Lam lá liễu (170-SL sun louver)	6000 (Max)	170 ± 1.0	25 ± 0.5	1.3 ± 0.05
3	Giá treo (sun louver hanger)	60 ± 0.5	40 ± 0.5	70 ± 1.0	3.0 ± 0.3

+ TỔ HỢP 19: AUSTRONG ASL 200; ASL 300 SUN LOUVER (đơn vị: mm)

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thiknees
1	Lam hình đầu đạn (ASL 150 sun louver)	6000 (Max)	150 ± 1.0	52 ± 0.5	1.5 ± 0.05
2	Lam hình đầu đạn (ASL 200 sun louver)	6000 (Max)	200 ± 1.0	50 ± 0.5	1.3 ± 0.05
3	Lam hình đầu đạn (ASL 300 sun louver)	6000 (Max)	300 ± 1.0	75 ± 0.5	1.5 ± 0.05

+ TỔ HỢP 20: AUSTRONG HLS 100; HLS 120; HLS 150; HLS 185 SUN LOUVER (đơn vị: mm)

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thiknees
1	Lam hình hộp (HLS-100 sun louver)	6000 (Max)	100 ± 1.0	52 ± 0.5	1.8 ± 0.05
2	Lam hình hộp (HLS-120 sun louver)	6000 (Max)	120 ± 1.0	52 ± 0.5	1.2 ± 0.05
3	Lam hình hộp (HLS-150 sun louver)	6000 (Max)	150 ± 1.0	55 ± 1.0	1.2 ± 0.05
4	Lam hình hộp (HLS-185 sun louver)	6000 (Max)	185 ± 2.0	70 ± 1.0	1.35 ± 0.05

+ TỔ HỢP 21: AUSTRONG AEROFOIL 150; 200; 300; 450 SUN LOUVER (đơn vị: mm)

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thiknees
1	Lam hình thoi (Aerofoil 150 sun louver)	6000 (Max)	150 ± 1.0	24 ± 0.5	1.3 ± 0.05
2	Lam hình thoi (Aerofoil 200 sun louver)	6000 (Max)	200 ± 1.0	25.5 ± 0.5	2.2 ± 0.05
3	Lam hình thoi (Aerofoil 300 sun louver)	6000 (Max)	300 ± 1.0	50 ± 1.0	1.9 ± 0.05
4	Lam hình thoi (Aerofoil 450 sun louver)	6000 (Max)	450 ± 2.0	60 ± 1.0	3.0 ± 0.10

IV. CÁC CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG

4.1. Yêu cầu về chỉ tiêu chất lượng:

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp thử	Kết quả
1	Thành phần nhôm (hóa học)	ASTM E1251:1994	97.5 - 99.5 %
2	Độ bền bám dính lớp sơn phủ	TCVN 2097 - 1993	Đạt
3	Phun sương muối trung tính trong 24h	JIS H 8502:1989	Bề mặt không bị ăn mòn, không bị gỉ

4.2. Nguyên liệu:

4.1.1. Khung trần và phụ kiện được sản xuất từ các loại thép tráng kẽm dạng cuộn chất lượng cao (mác thép Ct3). Nhập khẩu từ nước ngoài như: Úc,l Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan... Đạt các yêu cầu cơ lý của vật liệu theo tiêu chuẩn quốc tế.
Grid ceiling and accessories are manufactured from galvanized steel coils high quality (steel CT3). Imports from foreign countries such as Australia, l Japan, China, Taiwan ... Reached the mechanical requirements of the materials according to international standards.

4.1.2. Tấm trần được sản xuất từ nhôm hợp kim chất lượng cao. Nhập khẩu từ nước ngoài như: Úc, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan...Đạt các yêu cầu cơ lý của vật liệu theo tiêu chuẩn quốc tế.
Ceiling panels are manufactured from high quality aluminum alloy. Imports from foreign countries such as Australia, Japan, China, Taiwan ... Reached the mechanical requirements of the materials according to international standards.

4.3. Yêu cầu về an toàn:

4.2.1. Kết cấu tổ hợp nhẹ, lắp đặt dễ dàng, chống mối mọt, chống oxy hóa, chịu ẩm, độ bền mầu cao, khả năng cách âm và tiêu âm tốt. Khẩu độ ty treo và lắp đặt khung xương, tuân thủ theo quy trình lắp đặt sản phẩm từ Phòng
kỹ thuật của công ty ban hành.
Light texture combinations, easy installation, anti-termite, anti-oxidation, anti- moisture, high color fastness, sound insulation and sound absorption fine. Aperture hanging and installation skeleton, comply with the installation of the product from the company's technical department issued.

4.4. Yêu cầu về ngoại quan:

Vỏ thùng hàng còn nguyên đai, nguyên kiện, sản phẩm bên trong không bị móp méo, trầy xước hoặc hoen ố bề mặt.
Cartons are not torn down, products not scratches , tarnished surface.

4.5. Vận chuyển và bảo quản:

Vận chuyển nhẹ nhàng, không gây ra các va đập mạnh làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa phải được bảo quản và lưu trữ tồn kho trong điều kiện trên nền phẳng có kê lót cao, môi trường khô thoáng, che đậy kín tránh bụi, tránh mưa nắng, tránh ẩm ướt...
Shipping gently, without causing extreme stress to affect the quality of products, goods must be stored and inventory storage conditions on the high-interleaved flat, dry environment, cover up closed to avoid dust, rain and sun avoid, avoid wet ...



Huy chương vàng chất lượng sản phẩm ngành xây dựng 2011



Huy chương vàng chất lượng sản phẩm ngành xây dựng 2010



Huy chương vàng chất lượng sản phẩm ngành xây dựng 2012



Cúp vàng thương hiệu ngành VLXD 2010



Cúp vàng thương hiệu VTOPBUILD 2011



Cúp vàng Doanh nghiệp Tiêu biểu



Cúp vàng Top thương hiệu Việt



Cúp vàng thương hiệu hội nhập



Cúp vàng thương hiệu Nhãn hiệu Việt

AUSTRONG VIET NAM CO.,LTD
Add: Lot III, Thuan Thanh 3 Industrial Zone, Bac Ninh Province
Tel: (0241) 379 8879 Fax: (0241) 379 8879

ASTM INTERNATIONAL

nqa. ISO 9001 - 2008

UKAS ENVIRONMENTAL MANAGEMENT

Certificate of Registrtion

nqa • global assurance

This is to certity that the Quality Management System of

VIETNAM AUSTRONG COMPANY LIMITED

Hanoi Office: 324 La Thanh Road, Dong Da District, Hanoi, Vietnam
Factory: Thuan Thanh 3 Industrial Zone, Bac Ninh Province, Vietnam

applicable to

Manufacture and trade of aluminum ceiling, metal ceiling, aluminum sun louver

has been assessed and registerd by NQA against the provisions of

BS EN ISO 9001 : 2008

This registration is subject to the company maintaining a quality management system, to the above standard, which will be monitored by NQA.

Certification Director

Certificate No: 50291
Date: 19 March 2014
Valid Until: 19 March 2017
EAC Code: 15/17

UKAS
015

The use of the UKAS Accredditation Mark indicates in respect of those activities covered by the accreditation certificate number 015 held by NQA
NQA is a trading division of Ascertiva Group Ltd, Registration No. 02513162. Regisered Office: Warwich House, Houghton Hall Park, Houghton Regis, Dunstable, Bedfordshire, LU5 5ZX.
This certificate is the property of NQA and must be retumed on request.

TRUSTED BRAND

ACCREDITATION FOR PRESTIGE - QUALITY

2010

Certificate of Registration

Trusted Brand Index Management System (TBI)

This is certify that

AUSTRONG®
Metal Aluminum Ceiling

Austrong Viet Nam Company Limited

Lot III.1.1 Thuan Thanh 3 Industrial Park, Bac Ninh province, Vietnam

has been assessed and registered by VietnamEnterprises network
& quality role of NQA Vietnam (National Quality Assurance - The United Kingdom)
against the provision of TRUSTED BRAND 2010 - Accreditation for Prestige and Quality.

Certificate No. : **31-0152** *Survey No.:* **5C52F5BA1A24FC67**
Date: **December 13, 2010** - *Valid until:* **December 13, 2011**

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CHỈ SỐ TÍN NHIỆM DOANH NGHIỆP

Mr. LE PHUOC KIEM
Lead Auditor
Trust Index Development Center

VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ

NGUYEN PHUC NGHIEP Ph.D.
Senior Project Advisor, Vice Rector IER
TIKM - National Quality Assurance (NQA).

VIỆN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Mr. NGUYEN DUC TUAN
Vice President
Vietnam Enterprises Institute

World Trade Alliance
www.VietnamEnterprises.vn